

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2021

- | | |
|--|----------------------|
| * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số: B 01 - DN/HN |
| * Kết quả kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số: B 02 - DN/HN |
| * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số: B 03 - DN/HN |
| * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | Mẫu số: B 09 - DN/HN |

(Ban hành theo TT số 202/2014-BTC 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 607 285 241 317	1 451 120 652 684
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	202 784 591 515	437 675 706 217
1. Tiền	111		192 784 591 515	107 505 706 217
2. Các khoản tương đương tiền	112		10 000 000 000	330 170 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	228 620 000 000	6 000 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		228 620 000 000	6 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		912 836 369 078	840 273 849 720
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	880 324 414 922	826 520 163 651
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18 432 912 951	21 856 256 468
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	57 022 971 515	34 842 398 134
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 42 943 930 310	- 42 944 968 533
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	255 404 036 251	163 776 078 943
1. Hàng tồn kho	141		323 434 522 723	226 849 523 333
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 68 030 486 472	- 63 073 444 390
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7 640 244 473	3 395 017 804
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		947 313 360	1 250 191 515
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 467 315 599	2 144 826 289
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1 225 615 514	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		195 372 120 062	222 418 339 655
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 929 129 759	3 046 763 175
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 929 129 759	3 046 763 175
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		165 259 926 262	186 060 221 314
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	144 001 837 006	163 828 891 721
- Nguyên giá	222		397 304 411 345	414 282 567 007
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 253 302 574 339	- 250 453 675 286
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21 258 089 256	22 231 329 593
- Nguyên giá	228		30 414 868 672	31 001 902 014
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 9 156 779 416	- 8 770 572 421
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh				
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27 183 064 041	33 311 355 166
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	6 853 970 657	6 707 477 253
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	20 329 093 384	26 603 877 913
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 802 657 361 379	1 673 538 992 339

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 001 409 452 536	849 839 532 411
I. Nợ ngắn hạn	310		970 491 755 091	814 956 602 198
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	239 425 736 234	201 276 174 640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110 724 990 085	90 416 308 108
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	7 950 593 592	18 752 516 746

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		13 425 965 039	21 381 700 463
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	85 452 056 433	96 517 502 017
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	186 486 975	354 952 208
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	3 066 255 330	4 968 604 966
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	507 981 689 320	371 770 254 655
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			876 279 400
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 277 982 083	8 642 308 995
II. Nợ dài hạn	330		30 917 697 445	34 882 930 213
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		209 818 183	312 000 000
7. Phải trả dài hạn khác	337		39 375 000	140 200 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2 553 931 176	2 553 931 176
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		28 114 573 086	31 876 799 037
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		801 247 908 843	823 699 459 928
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	801 246 485 243	823 571 857 928
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 18 544 782 020	- 18 536 548 520
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 672 747 436	2 672 747 436
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		153 708 537 299	153 708 537 299
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31 824 372 918	54 204 522 762
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24 829 522 762	48 819 881 702
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6 994 850 156	5 384 641 060
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		112 620 364 610	112 557 353 951
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1 423 600	127 602 000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431		1 423 600	127 602 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 802 657 361 379	1 673 538 992 339

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám Đốc



Phan Công Thành

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính -Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1 083 937 871 455	768 064 517 087	2 783 492 905 715	2 195 498 487 388
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	6 568 402 511	5 215 476 136	7 181 793 357	16 793 700 073
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		1 077 369 468 944	762 849 040 951	2 776 311 112 358	2 178 704 787 315
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1 018 462 135 531	719 735 263 789	2 594 734 301 543	1 992 377 348 652
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58 907 333 413	43 113 777 162	181 576 810 815	186 327 438 663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	5 251 223 948	5 256 340 173	21 390 363 243	19 210 490 379
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	7 475 607 008	2 488 082 007	9 909 329 933	12 174 146 684
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>554 244 330</i>	<i>746 981 388</i>	<i>1 059 186 105</i>	<i>2 125 359 380</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh ,liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	4 450 306 144	3 965 528 889	36 296 206 090	36 908 410 525
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	39 943 764 869	38 708 680 241	128 339 990 024	121 843 714 377
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		12 288 879 340	3 207 826 198	28 421 648 011	34 611 657 456
12. Thu nhập khác	31	VII.6	1 433 753 206	2 091 047 083	7 288 505 428	4 500 367 601
13. Chi phí khác	32	VII.7	- 71 866 960	920 361 915	1 125 981 177	6 582 596 069
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 505 620 166	1 170 685 168	6 162 524 251	- 2 082 228 468
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13 794 499 506	4 378 511 366	34 584 172 262	32 529 428 988
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3 544 660 677	3 702 407 934	3 962 813 611	12 084 685 573
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	- 66 233 431	- 523 823 065	6 504 838 605	- 440 518 919
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		10 316 072 260	1 199 926 497	24 116 520 046	20 885 262 334
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4 864 287 348	- 1 684 008 195	6 994 850 156	5 384 641 060
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5 451 784 912	2 883 934 692	17 121 669 890	15 500 621 274
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		92	- 125	105	- 55
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc




Phan Công Thành

Tầng 6 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2021

ĐVT: VNĐ

STT	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	34 584 172 262	32 529 428 988
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	24 585 683 532	26 204 797 735
	- Các khoản dự phòng	03	5 832 283 259	- 14 795 604 926
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1 891 677 104	695 409 852
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 16 064 241 401	- 13 740 300 862
	- Chi phí lãi vay	06	1 059 186 105	2 125 359 380
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		- 2 078 026 129
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	51 888 760 861	30 941 064 038
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	- 76 689 074 388	54 767 310 399
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 96 584 999 390	176 868 206 868
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	26 732 789 773	30 680 364 397
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	156 384 751	866 082 779
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 1 059 186 105	- 11 789 957 206
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 10 796 947 542	- 7 408 747 466
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1 650 000 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 28 051 646 102	- 20 574 322 371
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 134 403 918 142	256 000 001 438
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 3 806 156 364	- 2 540 064 908
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 756 980 000 000	- 134 000 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	566 000 000 000	185 000 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16 064 241 401	13 554 743 233
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 178 721 914 963	62 014 678 325
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	- 8 233 500	- 9 185 000
2	Tiền thu từ đi vay	33	589 489 878 337	458 257 276 767
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 452 798 443 672	- 543 830 030 992
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 58 379 281 047	- 55 349 380 598
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	78 303 920 118	- 140 931 319 823
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 234 821 912 987	177 083 359 940
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	437 675 706 217	260 589 710 041
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	- 69 201 715	2 636 236
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	202 784 591 515	437 675 706 217

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý IV năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 31/12/2021

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 02

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông phường Thắng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi phường Thắng Nhì thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)

Địa chỉ : 35 đường 30/4 phường 9 - thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-Tech

Địa chỉ : tầng 16 toà nhà IDMC số 15 Phạm Hùng phường Mỹ Đình 2 quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá



- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
 - 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
 - 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 - 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 - 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
 - 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 - 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 - 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	780 084 202	769 917 161
- Tiền gửi ngân hàng	192 004 507 313	106 735 789 056
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	26 620 000 000	330 170 000 000
Cộng	219 404 591 515	437 675 706 217

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
b1/ Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	228 620 000 000	6 000 000 000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng	228 620 000 000	6 000 000 000

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	203 738 300 006		203 738 300 006	83 738 300 006		83 738 300 006
Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-1 Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)	90 000 000 000		90 000 000 000			
Công ty TNHH PVChem-Tech	30 000 000 000		30 000 000 000			
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	880 324 414 922	826 520 163 651
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	476 270 957 080	585 105 655 998

Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	5 580 359 920	47 946 216 453
Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn		97 851 806 508
Công ty cổ phần STAVIAN hoá chất (OPEC cũ có bảo lãnh của ngân hàng)	470,690,597,160	439,307,633,037
- Các khoản phải thu khách hàng khác	404 053 457 842	241 414 507 653
b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	114 287 535 625	235 636 948 962
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	217 853 898	367 792 337
BQL dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	451 038 046	903 134 200
CN phân phối sản phẩm lọc hoá dầu Nghi Sơn - PVN		
CN Tổng Công ty Khí VN- CTCP- Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	376 600 000	
CT CP Bọc ống Dầu khí VN		
CT CP điện lực dầu khí - Nhơn Trạch 2		
Ban quản lý điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch		
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông		
Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ		
CN Công ty CP Phân Bón dầu khí Cà mau- Ban QLDA Chuyên Ngành		32 806 550
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau		
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (VNPOLY)	1 395 178 022	1 395 178 022
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2 737 079 920	2 737 079 920
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	24 969 856 560	11 917 628 129
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn		97 851 806 508
CUU LONG Joint operating Company	11 569 461 440	2 171 063 400
Liên doanh Việt- Nga Vietsovetro	3 468 859 920	47 946 216 453
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1 352 956 000	573 683 000
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	47 261 500	47 261 500
Công ty điều hành chung Thăng Long		624 455 766
Công ty Hoàng Long	3 180 420 162	1 529 344 985
Công ty Hoàn Vũ	1 441 000 000	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
CN Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí sông Hậu I	550 000 000	1 100 000 000
CN Tập Đoàn Dầu khí VN- Công ty Điều Hành Đường Ống Tây Nam		99 495 000
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam- Công ty khí Cà Mau		5 641 088 800
Chi nhánh khí Hải Phòng - TCT Khí Việt Nam		
Chi nhánh kinh doanh LNG - TCT Khí Việt Nam		
Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí	51 620 901 771	49 285 432 129
Công ty CP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	120 198 433	
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	663 100 160	
- Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling Và Baker Hughes		1 287 712 470
- Công ty TNHH MTV DVKT&Công Trình Ngầm PTSC		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	6 209 044 462	6 209 044 462
Cty TNHH MTVđiều hành Thăm dò KTDK trong nước	3 916 725 331	3 916 725 331
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				

- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác	57 022 971 515		34 842 398 134
Cộng	57 022 971 515		34 842 398 134

b/ Dài hạn

- Phải thu khác	2 929 129 759	3 046 763 175
Cộng	2 929 129 759	3 046 763 175

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	43 112 650 503	168 720 193		43 458 949 129	513 980 596	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	3 916 725 331			3 916 725 331		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 113 231			14 980 113 231		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An : Bán hàng từ 2/2014	5 239 488 314			5 239 488 314		
Các đối tượng khác	9 483 706 160	168 720 193		9 830 004 786	513 980 596	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	43 112 650 503	168 720 193		43 458 949 129	513 980 596	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	8,140,324,500		9 019 979 640	
- Nguyên liệu, vật liệu	3,581,094,775		5 029 212 779	
- Công cụ, dụng cụ	1,993,383,148		1 549 243 655	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,996,259,406		4 925 746 493	
- Thành phẩm	2,435,246,195		2 759 483 470	

- Hàng hóa	212,583,739,181	- 68 030 486 472	141 227 449 151	- 63 073 444 390
- Hàng gửi đi bán	81,704,475,518		62 338 408 145	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập thêm do giảm giá hàng bán ra				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	323 434 522 723	- 68 030 486 472	226 849 523 333	- 63 073 444 390

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
- Mua sắm				
- XDDB				
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	130 145 861 061	213 480 784 173	37 214 261 957	4 481 760 577	28 959 899 239	414 282 567 007
Mua trong kỳ	88 181 818	2 850 303 926	257 187 323	1 208 436 364		4 404 109 431
Đầu tư XDDB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán	40 254 800	3 665 886 130	2 315 493 017			6 021 633 947
Giảm khác :		3 574 609 926	902 078 100		10 883 943 120	15 360 631 146
Số dư cuối kỳ	130 193 788 079	209 090 592 043	34 253 878 163	5 690 196 941	18 075 956 119	397 304 411 345
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	70 477 135 060	132 361 766 919	32 564 617 680	4 076 522 919	10 973 632 708	250 453 675 286
Khấu hao trong kỳ	5 177 520 675	14 008 576 597	2 073 414 699	117 599 693	2 187 038 628	23 564 150 292
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán	23 223 960	3 535 058 370	2 157 898 905			5 716 181 235
Giảm khác :		3 183 808 284	902 078 100	29 240 500	10 883 943 120	14 999 070 004
Số dư cuối kỳ	75 631 431 775	139 651 476 862	31 578 055 374	4 164 882 112	13 160 671 336	253 302 574 339
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	59 668 726 001	81 119 017 254	4 649 644 277	405 237 658	17 986 266 531	163 828 891 721
- Tại ngày cuối kỳ	54 562 356 304	69 439 115 181	2 675 822 789	1 525 314 829	4 915 284 783	144 001 837 006

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 105,431 tỷ VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	---------------------------	--------------------	----------------------	--------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			3 411 155 404		31 001 902 014
- Mua trong năm				60 000 000		60 000 000
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :				647 033 342		647 033 342
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			2 824 122 062		30 414 868 672
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6 142 931 397			2 627 641 024		8 770 572 421
- Khấu hao trong năm	732 838 596			288 694 644		1 021 533 240
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :				635 326 245		635 326 245
Số dư cuối kỳ	6 875 769 993			2 281 009 423		9 156 779 416
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	21 447 815 213			783 514 380		22 231 329 593
- Tại ngày cuối kỳ	20 714 976 617			543 112 639		21 258 089 256

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,892 tỷ VND
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	947 313 360	1 250 191 515
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	947 313 360	1 250 191 515
b/ Dài hạn	6 853 970 657	6 707 477 253
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	6 853 970 657	6 707 477 253
Cộng	7 801 284 017	7 957 668 768

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	507 981 689 320	507 981 689 320	615 989 878 337	479 778 443 672	371 770 254 655	371 770 254 655
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	507 981 689 320	507 981 689 320	615 989 878 337	479 778 443 672	371 770 254 655	371 770 254 655

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

15. Phải trả người bán

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	239 392 984 269	201 276 174 640
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	74 339 291 661	84 793 598 864
Viện công nghệ khoan	7 439 420 340	47 462 639 613

- Phải trả cho các đối tượng khác	157 614 272 268	69 019 936 163
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	74 733 813 142	91 126 711 587
Trường cao đẳng Dầu khí		
Trung tâm công nghệ xử lý môi trường		
Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	150 816 996	150 816 996
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	74 339 291 661	84 793 598 864
CN TCT CP khoan và DV khoan DK - XN dịch vụ đầu tư khoan DK		1 100 706 750
Công ty cảng dịch vụ dầu khí	52 971 160	12 397 000
CN TCT CP DVĐK Việt Nam - Cty Dịch vụ dầu khí Đà Nẵng	91 960 000	
Công ty CP Chứng khoán dầu khí		
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP		
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí		
Công ty TNHH lọc hoá dầu Nghi Sơn		
Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí		2 639 427 043
Viện dầu khí Việt nam	87 960 580	43 826 987
Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò KTDK trong nước		1 958 892 647
Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	10 812 745	10 812 745
Công ty TNHH Khách sạn dầu khí PTSC		
Liên doanh Việt Nga Vietsopetro		166 695 555
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu		249 537 000

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	7,649,114,426	15,428,524,781	19,616,039,129	3,461,600,078
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		83,636,083,476	83,636,083,476	-
Thuế xuất nhập khẩu		5,431,173,725	5,431,173,725	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7,660,293,513	3,962,813,611	10,669,636,447	953,470,677
Thuế Thu nhập cá nhân	2,573,514,526	13,228,520,507	12,701,885,234	3,100,149,799
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất				-
Tiền thuê đất		739,234,903	739,234,903	-
Thuế nhà thầu	(353,071,827)	892,047,935	103,603,070	435,373,038
Thuế môi trường				-
Thuế môn bài		19,000,000	19,000,000	-
Thuế khác	1,222,666,108	1,752,864,728	2,975,530,836	-
Phí, lệ phí		171,261,000	171,261,000	-
Cộng	18,752,516,746	125,261,524,666	136,063,447,820	7,950,593,592
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		1,225,615,514		1,225,615,514
- Các khoản khác phải thu nhà nước		-		-
- Thuế xuất khẩu				
Cộng	-	1,225,615,514		1,225,615,514

	Cuối kỳ	Đầu năm
18/ Chi phí phải trả		
a/ Ngắn hạn	85 452 056 433	96 517 502 017
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	85 452 056 433	96 517 502 017
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	85 452 056 433	96 517 502 017
19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2 069 640 303	1 655 769 846
- Kinh phí công đoàn	149 725 538	47 203 237
- Bảo hiểm xã hội	12 766 544	359 317
- Bảo hiểm y tế	1 094 945	1 094 945
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	1 394 874 009	1 384 809 806
- Các khoản phải trả phải nộp khác	- 561 846 009	1 879 367 815
Cộng	<u>3 066 255 330</u>	<u>4 968 604 966</u>
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	39 375 000	140 200 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	186 486 975	354 952 208
Cộng	186 486 975	354 952 208
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	209 818 183	
Cộng	209 818 183	
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	13 148 414 331	13 148 414 331
Dự phòng khác	14 966 158 755	19 604 664 106
Cộng	28 114 573 086	32 753 078 437
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20 329 093 384	26 603 877 913
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20% 20%
 2 553 931 176 2 553 931 176

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 527 363 520	2 672 747 436	153 708 537 299	79 315 191 481	736 134 357 696
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						5 384 641 060	5 384 641 060
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo							
- Mua cổ phiếu quỹ			- 9 185 000				- 9 185 000
- Tăng khác							
- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
Chia cổ tức						- 21 375 000 000	- 21 375 000 000
- Giảm khác						- 120 309 779	- 120 309 779
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 536 548 520	2 672 747 436	153 708 537 299	54 204 522 762	711 014 503 977
Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						6 994 850 156	6 994 850 156
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo							
- Mua cổ phiếu quỹ			- 8 233 500				- 8 233 500
- Tăng khác							
- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 8 000 000 000	- 8 000 000 000
Chia cổ tức						- 21 375 000 000	- 21 375 000 000
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 544 782 020	2 672 747 436	153 708 537 299	31 824 372 918	688 626 120 633

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm đầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chò đầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cấp có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

TCT đang nắm giữ số lượng cổ phiếu quỹ tại ngày 31/12/2020 là 2.500.000 cổ phiếu

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	179 996 190 000	179 996 190 000
	320 003 810 000	320 003 810 000
	2 500 000	2 500 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

	500 000 000 000	500 000 000 000
	500 000 000 000	500 000 000 000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2 500 000	2 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	2 500 000	2 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47 500 000	47 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	47 500 000	47 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	153 708 537 299	153 708 537 299
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể**25. Chênh lệch tỷ giá**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 672 747 436	2 672 747 436
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		

26. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	4 505 543 000	7 497 600 000
- Chi sự nghiệp	4 631 721 400	2 808 935 200
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1,423,600	127,602,000

27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán**a/ Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1- 5 năm

b/ Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c/ Ngoại tệ các loại

USD	26,616.56	311,292
JPY	26,337	27,789

d/ Nợ khó đòi đã xử lý

8 474 590 773	8 474 590 773	
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khang Minh (Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi)	3 202 956 149	3 202 956 149
Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng (Lãi trả chậm - Khởi kiện)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu	2 889 365 019	2 889 365 019
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam (Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo)	544 708 695	544 708 695



Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP sản xuất và thương mại P.P (Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467
<i>e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</i>		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2 783 492 905 715</u>	<u>2 195 498 487 388</u>
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2 514 639 922 370	1 825 618 700 353
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	268 852 983 345	369 879 787 035
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	199 728 131 396	531 763 723 027
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	56 635 877 356	167 822 545 429
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	13 085 158 002	111 028 832 298
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	35 959 954 000	39 546 762 299
Công ty cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2		2 441 215 000
Chi nhánh Khí Hải Phòng-Tổng Công ty Khí Việt Nam	900 113 850	
Chi nhánh kinh doanh LNG-Tổng Công ty khí Việt Nam	2 316 800 000	
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - CT vận chuyển khí Đông Nam Bộ	680 000 000	
CN Tổng Công ty Khí VN- CTCP- Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	964 181 819	
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau		7 167 173 636
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	6 630 744 550	104 296 599 180
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	8 345 765 416	4 922 278 238
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	9 656 563 950	14 004 238 750
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Cà Mau		377 350 000
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	427 209 750	104 802 150
BQL Điện lực dầu khí Long Phú 1		456 662 782
Chi nhánh TCT phân bón và hoá chất dầu khí - NM Đạm Phú Mỹ	1 348 240 123	
CT CP Bọc ống dầu khí Việt Nam		38 289 356 416
Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	602 307 735	
TCT cổ phần Bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí		559 921 500
Công ty TNHH liên doanh kỹ thuật giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes		10 590 036 410
Công ty điều hành chung Thăng Long		
Công ty Hoàng Long	8 401 341 268	
Công ty Hoàn Vũ	1 310 000 000	
Công liên liên doanh điều hành Dầu khí Cửu Long	47 595 335 673	27 163 689 149
Công ty CP dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	233 293 913	
Chi nhánh TCT cổ phần khoan và dịch vụ khoan dầu khí - XN Dịch vụ đầu tư khoan dầu khí		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3 425 203 264	1 992 259 790
CN Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí sông Hậu 1	963 512 727	1 000 000 000
CN phân phối SP lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn dầu khí Việt Nam	246 528 000	
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>7 181 793 357</u>	<u>16 793 700 073</u>
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		16 793 700 073
+ Giảm giá hàng bán	- 2 753 146 362	
+ Hàng bán bị trả lại	9 934 939 719	
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2 776 311 112 358</u>	<u>2 178 704 787 315</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	2 507 458 129 013	1 808 825 000 280

+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	268 852 983 345	369 879 787 035
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2 350 867 841 353	1 692 792 001 742
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	243 866 460 190	302 932 646 751
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		- 3 347 299 841
Cộng	<u>2 594 734 301 543</u>	<u>1 992 377 348 652</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16 064 241 401	13 815 784 406
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5 326 121 842	5 394 703 915
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		2 058
Cộng	<u>21 390 363 243</u>	<u>19 210 490 379</u>
5. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	1 059 186 105	2 125 359 380
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	7 029 723 515	7 299 814 191
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	1 820 420 313	2 748 973 113
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>9 909 329 933</u>	<u>12 174 146 684</u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	665 814 702	2 091 754 546
- Tiền phạt thu được		<u>242 426 199</u>
- Các khoản khác	6 622 690 726	2 166 186 856
Cộng	<u>7 288 505 428</u>	<u>4 500 367 601</u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	324 940 576	
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	801 040 601	6 582 596 069
Cộng	<u>1 125 981 177</u>	<u>6 582 596 069</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>128 339 990 024</u>	<u>121 843 714 377</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>36 296 206 090</u>	<u>36 908 410 525</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		

- Các khoản chi phí bán hàng khác

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác

- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay

161 998 629 071

45 927 066 715

24 585 683 532

147 170 515 774

27 962 527 785

407 644 422 877

Năm trước

99 343 296 203

111 348 216 632

26 204 797 735

176 167 741 145

64 356 456 504

477 420 508 219

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay

- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

Năm nay

3 962 813 611

3 962 813 611

Năm trước

12 084 685 573

12 084 685 573

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại

- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa :

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

6 504 838 605

6 504 838 605

Năm trước

- 440 518 919

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành